**Phụ lục I**

**Appendix I**

**GIẤY ỦY QUYỀN THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

***POWER OF ATTORNEY TO DISCLOSE INFORMATION***

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

*(Promulgated with the Circular No 96/2020/TT-BTC on November 16, 2020 of the Minister of Finance)*

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CÔNG TYCOMPANY’S NAME**\_\_\_\_\_\_\_Số: ..../GUQ-...No: .../GUQ-...Giấy ủy quyền thực hiện công bố thông tin\*Power of the attorney to Disclose information\* | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc****THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAMIndependence - Freedom – Happiness**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*…, ngày... tháng….năm….**…., month ... day…year…..* |

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

- Sở Giao dịch chứng khoán.

To:

- The State Securities Commission;

- The Stock Exchange.

**I. Bên ủy quyền (sau đây gọi là “Bên A”)** (là tổ chức có nghĩa vụ công bố thông tin)/***Principal (hereinafter referred to as “Party A” -*** *is a company, organization with obligation to disclose information):*

- Tên giao dịch của tổ chức, công ty/ *Trading name of organization, company: …..*

- Tên quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng (trường hợp công ty quản lý quỹ đăng ký người được ủy quyền công bố thông tin cho quỹ đại chúng)/ *Name* *of public securities investment fund (in case the fund management company registers authorized person to disclose information for public fund) …..*

- Mã chứng khoán/Securities *code:*

- Địa chỉ liên lạc/*Address:*

Điện thoại/*Telephone:…………..* Fax: ……………… Email:………….- Website: ………

**II. Bên được ủy quyền (sau đây gọi là “Bên B”)** */Attorney-in-fact (hereinafter referred to as “Party B”):*

- Ông (Bà)/*Mr (Ms/Mrs):*

- Số CMND (hoặc số hộ chiếu)/ ID *card No. (or Passport No.): .............*

Ngày *cấp/Date of issue...........* Nơi cấp/*Place of issue*

- Địa chỉ thường trú/ *Permanent residence:*

- Chức vụ tại tổ chức, công ty/ *Position in the organization, company:*

**III. Nội dung ủy quyền** *(Content of authorization):*

- Bên A ủy quyền cho Bên B làm “Người được ủy quyền công bố thông tin” của Bên A/*Party B is appointed as the “Authorized person to disclose information” of Party A.*

- Bên B có trách nhiệm thay mặt Bên A thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin đầy đủ, chính xác và kịp thời theo quy định pháp luật.

*Party B, on behalf of Party A, is responsible to perform the disclosure obligations fully, accurately and promptly in accordance with the law.*

Giấy ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày ….. đến khi có thông báo hủy bỏ bằng văn bản của ...... (Tên tổ chức, công ty, công ty quản lý quỹ)/ *This Power of Attorney shall take effect from... until a written notice of revocation is submitted by …..(Name of organization, company/ Name of fund management company).*

|  |  |
| --- | --- |
| **BÊN A / NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬTPARTY A/ *LEGAL REPRESENTATIVE****(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)(Signature, full name and seal)* | **BÊN B /PARTY B***(Ký, ghi rõ họ tên)(Signature, full name)* |

**Tài liệu đính *kèmlAttachments:***

- Bản cung cấp thông tin người được ủy quyền công bố thông tin theo mẫu tại Phụ lục 3/*Curriculum vitae of the authorized person to disclose information as Appendix 03;*

*Ghi chú: Đối với tổ chức là nhà đầu tư nước ngoài, bên A là người đại diện theo pháp luật được thay thế bằng người đại diện theo thẩm quyền.*

*Note: For an organisation that is a foreign investor, party A is the legal representative instead of authorised representative.*

**Phụ lục II**

**Appendix II**

**GIẤY ỦY QUYỀN THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

***POWER OF ATTORNEY TO DISCLOSE INFORMATION***

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

*(Promulgated with the Circular No 96/2020/TT-BTC on November 16, 2020 of the Minister of Finance)*

|  |  |
| --- | --- |
| **CÁ NHÂN****FULL NAME**\_\_\_\_\_Số: .../GUQ-...No: .../GUQ-...Giấy ủy quyền thực hiện công bố thông tin\* Power of the attorney to Disclose information\* | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM****Independence - Freedom – Happiness**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*…, ngày... tháng …năm….**…., month ... day ….year….* |

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

- Sở Giao dịch chứng khoán;

- Tên Công ty đại chúng/công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

To:

- The State Securities Commission;

- The Stock Exchange;

- Name of Public company/fund management company.

**I. Bên ủy quyền (sau đây gọi là “Bên A”)** (là nhà đầu tư cá nhân có nghĩa vụ công bố thông tin)/*Principal (hereinafter referred to as “Party A” - is an individual investor with obligations to disclose information)*

- Ông (Bà)/Mr *(Ms/Mrs):*

- Quốc tịch/ *Nationality:*

- Số CMND (hoặc số hộ chiếu)/ID *card No. (or Passport No.): ....*

Ngày *Cấp/Date of issue …..* Nơi *cấp/Place of Issue.....*

- Địa chỉ thường trú/ Địa chỉ liên *hệ/Permanent residence/Address:*

- Mã số giao dịch (đối với NĐTNN) *Trading Code (forforeign investors):*

- Các tài khoản giao dịch chứng khoán hoặc Tài khoản lưu ký chứng khoán (nếu có)/*The securities trading accounts or depository accounts (if any):*

**II. Bên được ủy quyền (sau đây gọi là “Bên** *B”)/ Attorney-in-fact (hereinafter referred to as “Party B”):*

a) Trường hợp tổ chức được chỉ định, ủy quyền thực hiện công bố thông tin/ *In case an organization is designated, authorized to disclose information:*

- Tên tổ chức/ *Organisation’s name:*

- Địa chỉ trụ sở chính (địa chỉ liên lạc)/tel/fax/email/Head *office address (address)/tel/fax/email....*

- Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép hoạt động hoặc giấy tờ pháp lý tương đương, ngày cấp... nơi *cấp.../ Business Registration Certificate No., License on Operations or equivalent legal documents..., date of issue..., place of issue...*

- Họ và tên người đại diện theo pháp luật của tổ chức/Tên của cá nhân mà tổ chức đó chỉ định thực hiện việc công bố thông tin/*Nam*e *of the legal representative of that organisation/Name of authorized person of that organisation who is directly in charge of information disclosure:*

b) Trường hợp cá nhân được ủy quyền thực hiện công bố thông tin/ *In case an individual is designated, authorized to disclose information:*

- Ông (Bà)/*Mr (Ms/Mrs):*

- Quốc tịch/*Nationality:*

- Số CMND (hoặc số hộ chiếu)/ID *card No. (or Passport No.):*

Ngày Cấp/Date *of issue...*. Nơi cấp/*Place of issue...*

- Địa chỉ thường *trú/Permanent residence/:*

- Số điện thoại/*Telephone number:*

- Nghề nghiệp, nơi công tác, địa chỉ nơi công tác/ *Occupation: .... at: .... working address:...*

- Chức vụ tại tổ chức, công ty nơi công tác/*Position in the organization/ company:*

**III. Nội dung ủy quyền** *(Content of authorization):*

Bằng giấy ủy quyền này: Bên A ủy quyền cho bên B làm “Người công bố thông tin của bên A”. Bên A có trách nhiệm cung cấp thông tin về giao dịch cổ phiếu/chứng chỉ quỹ của mình cho bên B và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, kịp thời, chính xác đối với thông tin cung cấp cho bên B. Bên B có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin liên quan đến các giao dịch của bên A theo quy định pháp luật/By *this authorization: Party A authorizes Party B to perform “information disclosure for Party A ”. Party A shall provide information on share/fund certificate transactions to Party B and be responsible for the completeness, timeliness and accuracy of the information provided to Party B. Party B shall perform the obligations of information disclosure relating to the transactions of party A in accordance with the law.*

Giấy ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày/*This Power of Attorney shall take effect from ......* đến ngày/to…… hoặc đến khi có thông báo hủy bỏ bằng văn bản của bên A/*until a written notice of revocation is submitted by Party A.*

|  |  |
| --- | --- |
| BÊN A /PARTY A*(Ký, ghi rõ họ tên)**(Signature, full name)* | BÊN B /PARTY B*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu là tổ chức)**(Signature, full name and seal- in case of organisation)* |

**Phụ lục III
Appendix III
BẢN CUNG CẤP THÔNG TIN**

***CIRRICULLUM VITAE***

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)*

*(Pronndgated with the Circular No 96/2020/TT-BTC on November 16, 2020 of the Minister of
Finance)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

*…., ngày.... tháng ... năm….
…., day .... month .... year….*

**BẢN CUNG CẤP THÔNG TIN/ *CIRRICULLUM VITAE***

***\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_***

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

- Sở Giao dịch chứng khoán.

To:

- The State Securities Commission;

- The Stock Exchange.

1/ Họ và tên */Full name:*

2/ Giới tính/Sex:

3*/* Ngày tháng năm sinh/*Date* *of birth:*

4/ Nơi sinh/Place *of birth:*

5/ Số CMND (hoặc số hộ chiếu)/ *ID* *card No. (or Passport No.):*

Ngày *cấp/Date of issue ........* Nơi cấp/*Place of issue*

6/ Quốc *tịch/Nationality:*

7/ Dân tộc/*Ethnic:*

8/ Địa chỉ thường *trú/Permanent residence:*

9/ Số điện/*Telephone number:*

10/ Địa chỉ email/Email:

11/ Tên tổ chức là đối tượng công bố thông tin*/ Organisation’s name subject to information disclosure rules:*

12/ Chức vụ hiện nay tại tổ chức là đối tượng công bố thông tin/ *Current position in an organization subject to information disclosure:*

13/ Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức *khác/Positions in other companies:*

14/ Số CP nắm giữ: chiếm % vốn điều lệ, trong *đó/ Number of owning shares , accounting for ....% of charter capital, of which:*

+ Đại diện (tên tổ chức là Nhà nước/cổ đông chiến lược/tổ chức khác) sở hữu*/Owning on behalf of (the State/strategỉc investor/other organisation):*

+ Cá nhân sở hữu/ *Owning by Individual:*

15/ Các cam kết nắm giữ (nếu có)/*Other owning commitments (if any):*

16/ Danh sách người có liên quan của người khai (\*) */List of affiliated persons of declarant:*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

(\*) Người có liên quan theo quy định tại khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán ngày 26 tháng 11 năm 2019/Affiliated persons are stipulated in Article 4, clause 46 of the Law on Securities dated 26th Nov 2019.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Stt*No.* | Mã CK *Securities symbol* | Họ tên*Name* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) *Securities trading accounts (if available)* | Chức vụ tại công ty (nếu có) *Position at the company (if available)* | Mối quan hệ đối với công ty/ người nội bộ *Relationship with the company/ internal person* | Loại hình Giấy NSH (\*)(CMND/Passport/Giấy ĐKKD) Type *of documents( ID/Passport/ Business Registration Certificate)* | Số Giấy NSH (\*)/ NSH No. | Ngày cấp Date of issue | Nơi cấp Place of issue | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ Addres*s l Head office address* | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ *Number of shares owned at the end of the period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ*Percent age of shares owned at the end of the period* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/ người nội bộ *Time the person became an affiliated person/**internal person* | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/ người nội bộ *Time the person ceased to be an affiliated person/**internal person* | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục 13 và 14) *Reasons (when arising changes related to sections of 13 and 14)* | Ghi chú (về việc không có số Giấy NSH và các ghi chú khác) *Notes (i.e. not in posession of a NSH No. and other notes)* |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 |
| **1** |  | Nguyễn VănA | xxxxxxx | Chủ tịchHĐQT*Chairman of the Board of Directors* |  | CMND*ID* | 024123456 | 17/12/2015 | HCMCity’sPublic Security | 16 Võ VănKiệt, Distric1,HCMC |  |  | 01/01/2020 | 15/05/2020 | Miễn nhiệm *Dismissed* |  |
| **1.01** |  | Nguyễn ThịB | yyyyyyy |  | Vợwife | CMNDID Card No. | 025123456 | 11/05/2016 | HCMCity’sPublic Security | 1 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, District1, HCMC |  |  | 04/05/2018 |  |  |  |
| **1.02** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **15** |  | Nguyễ n Văn C | zzzzzzzz | Kế toán trưởng *Chief Accountant* |  | CMNDID Card No. | 020123456 | 11/02/2011 | Public Security |  |  |  | 14/03/2020 |  | Bổ nhiệm *Appointed* |  |
| .... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 15.25 |  | Nguyễ n ThịD |  |  | ConChild |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | No ID Card |
| 15.26 |  | Công ty Cổ phần ABC |  |  | Tổ chức có liên quan *Related organisation* | GCNĐKDN *Business Registrar on**Certificate* | 30123456 | 15/10/2014 |  |  |  |  | 15/04/2020 |  | Bổ nhiệm*Appointed* | Nguyễn Văn c là thành viên HĐQT CTCP ABC *Board**member* |

17/ Lợi ích liên quan đối với công ty đại chúng, quỹ đại chúng (nếu *có)/Related interest with public company, public fund (if any):*

18/ Quyền lợi mẫu thuẫn với công ty đại chúng, quỹ đại chúng (nếu có)/ *Interest in conflict with public company, public fund (if any):*

Tôi cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật/*I* *hereby certify that the information provided in this cv is true and correct and I will bear the full responsibility to the law.*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **NGƯỜI KHAI /DECLARANT***(Ký, ghi rõ họ tên)**(Signature, full name)* |

**Phụ lục IV
Appendix IV**

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

***ANNUAL REPORT***

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)*

*(Promulgated with the Circular No 96/2020/TT-BTC on November 16, 2020 of the Minister of
Finance)*

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CÔNG TY****COMPANY’S NAME**\_\_\_\_\_\_\_\_Số: …/BC-….No: ..../BC-…. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM****Independence - Freedom - Happiness**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ *…, ngày... tháng…năm….**…., month... day…year…* |

**BÁO CÁO /ANNUAL REPORT**

**Thường niên năm /Year**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Kính gửi:

To:

**I. Thông tin chung/General *information***

1. *Thông tin khái quát/General information*

- Tên giao dịch/*Trading name:*

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp *số/Business Registration Certificate No.:*

- Vốn điều lệ*/Charter capital:*

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu/*Owner's capital:*

- Địa *chỉ/Address:*

- Số điện thoại/*Telephone:*

- Số fax/Fax:

- Website;

- Mã cổ phiếu (nếu *có)/Securities code (if any):*

- Quá trình hình thành và phát triển/*Establishment and development process* (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến *nay/Date of establishment, time of listing, and development milestones since the establishment until now).*

- Các sự kiện khác/ Other *events:*

*2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh/ Business lines and locations of the business:*

- Ngành nghề kinh doanh/Business *lines:* (Nêu các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất/*Specify major lines of business or products and services which account for more than 10% of the total revenue in the last 02 years).*

- Địa bàn kinh doanh/*Location of business:* (Nêu các địa bàn hoạt động kinh doanh chính, chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất/ *Specify major locations of business which account for more than 10% of the total revenue in the last 02 years).*

*3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/ Information about governance model, business organization and managerial apparatus*

- Mô hình quản trị (nêu rõ mô hình theo quy định tại Điều 137 Luật Doanh nghiệp)/*Governance model (as stipulated in Article 137 of the Law on Entrprises).*

- Cơ cấu bộ máy quản lý/*Management structure.*

- Các công ty con, công ty liên kết/*Subsidiaries, associated companies:* (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết/Specify *the names, addresses, major fields of production and business, paid-in charter capital, ownership percentages of the Company in such subsidiaries, associated companies).*

*4. Định hướng phát triển/Development orientations*

- Các mục tiêu chủ yếu của Công *ty / Main objectives of the Company.*

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn/*Development strategies in medium and long term.*

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công *ty / Corporate objectives with regard to Corporate environment, society and community Sustainability.*

*5. Các rủi ro/Risks:(Nều* các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường, thiên tai, dịch bệnh, *...)/Specify the risks probably affecting the production and business operations or the realization of the Company's objectives, including environmental risks).*

**II. Tình hình hoạt động trong năm/ *Operations in the Year***

*1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh/Situation of production and business operations*

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm/ *Results of business operations in the year:* Nêu các kết quả đạt được trong năm. Nêu những thay đổi, biến động lớn về chiến lược kinh doanh, doanh thu, lợi nhuận, chi phí, thị trường, sản phẩm, nguồn cung cấp,... */specify the results achieved for the year. Specify major changes and movements in business strategy, revenue, profits, costs, markets, products, supplies, etc.*

- Tình hình thực hiện so với kế *hoạch/Implementation situation/actual progress against the plan:* So sánh kết quả đạt được trong năm so với các chỉ tiêu kế hoạch và các chỉ tiêu năm liền kề. Phân tích cụ thể nguyên nhân dẫn đến việc không đạt/đạt/vượt các chỉ tiêu so với kế hoạch và so với năm liền kề/*Comparing the actual progress with the targets and the results of the preceding years. Analyzing specific reasons of the unachievement/ achievement/excess of the targets and against the preceding years.*

*2. Tổ chức và nhân Sự/Organization and Human resource*

- Danh sách Ban điều hành/List *of the Board of Management:* (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác/List, *curriculum vitae and ownership percentage of the Company’s voting shares and other securities by the Company’s General Director, Deputy General Directors, Chief Accountant and other managers.*

- Những thay đổi trong ban điều hành/changes *in the Board of Management:* (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm)/ (List *the changes in the Board of Management in the year).*

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động/ *Number of staffs. Brief information and changes on the employee’s policies.*

*3. Tình hình dầu tư, tình hình thực hiện các dự án/investment activities, project implementation*

a) Các khoản đầu tư lớn*/Major investments:* Nêu các khoản đầu tư lớn được thực hiện trong năm (bao gồm các khoản đầu tư tài chính và các khoản đầu tư dự án), tình hình thực hiện các dự án lớn. Đối với trường hợp công ty đã chào bán chứng khoán để thực hiện các dự án, cần nêu rõ tiến độ thực hiện các dự án này và phân tích nguyên nhân dẫn đến việc đạt/không đạt tiến độ đã công bố và cam kết*)/specify major investments implemented for the year (including financial investments and project investment), the implementation progress of major projects. If the Company has conducted public offering for the projects, it is necessary to indicate the progress of implementation of the projects and analyze the reasons incase of achlevement/failure to achieve the announced and committed targets.*

b) Các công ty con, công ty liên kết/*Subsidiaries, associated companies:* (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết*)/(Summarizing the operations and financial situation of the subsidiaries, associated companies).*

*4. Tình hình tài chính/Financial situation*

a) Tình hình tài chính*/Financial situation*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu/ *Indicators*** | **Năm/ *Year* X-1** | **Năm/ *Year* X** | **% tăng giảm/ % *change*** |
| *\* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/Applicable for organization other than credit institutions and non-bank financial institutions:*Tổng giá trị tài sản/*Total asset*Doanh thu thuần/*Net revenue*Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/*Profit from business activities*Lợi nhuận khác/*Other profits*Lợi nhuận trước *thuế/Profit before tax*Lợi nhuận sau thuế/*Profit after tax*Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức*/Payout ratio**\* Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/Applicable to credit institutions and non-bank financial institutions:*Tổng giá trị tài sản/*Total asset value*Doanh thu/*Revenus*Thuế và các khoản phải nộp/*Taxes and payables*Lợi nhuận trước thuế/B*efore* *tax profit*Lợi nhuận sau thuế/*After* *tax profit* |  |  |  |

- Các chỉ tiêu khác/ *Other figures:* (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần *nhất/ depending on the specific characteristics of the industry and of the Company to clarify the company's operating results for the last two years).*

*b)* Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/ *Major financial indicators:*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu/ *Indicators*** | **Năm/ *Year*****X-1** | **Năm/ *Year* X** | **Ghi chú/Note** |
| *1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/ Solvency ratio*+ Hệ số thanh toán ngắn hạn/*Current ratio:*Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn*(Short term Asset/Short term debt)*+ Hệ số thanh toán nhanh/*Quick ratio:*Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn khoNợ ngăn hạn*Short term Asset - Inventories**Short term Debt* |  |  |  |
| 2. *Chỉ tiêu về cơ cấu vốn/capital structure Ratio*+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản *(Debt/Total assets ratio)*+ Hệ số Nợ/vốn chủ sở hữu *(Debt/Owner's Equity ratio)* |  |  |  |
| *3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/ Operation capability Ratio*+ Vòng quay hàng tồn kho/ *Inventory turnover:*Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân *(Cost of goods sold/Average inventory)*+ Vòng quay tổng tài *Sản/Total asset turnover:*Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân*(Net revenue/ Average Total Assets)* |  |  |  |
| *4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/ Profitability*+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần *(profit after tax/ Net revenue Ratio)*+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu *(profit after tax/ total capital Ratio)*+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản *(profit after tax/ Total assets Ratio)*+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần *(Profit from business activities/ Net revenue Ratio)* |  |  |  |

Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/For *credit institutions and non-bankfinancial institutions:*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ *tiêu/ Indicators*** | **Năm/ *Year* X-1** | **Năm/ *Year* X** | **Ghi chú/*Note*** |
| *1. Quy mô vốn/Capital size* |  |  |  |
| - Vốn điều lệ*l Charter Capital* |  |  |  |
| Tổng tài sản có*I Total assets* |  |  |  |
| Tỷ lệ an toàn vốn/*Capital adequacy ratio* |  |  |  |
| 2. *Kết quả hoạt động kinh doanh/ Operating results* |  |  |  |
| Doanh số huy động tiền gửi*/Cash deposits* |  |  |  |
| Doanh số cho vay*/ Lendings* |  |  |  |
| Doanh số thu nợ*/ Debt collection* |  |  |  |
| Nợ quá hạn/*Overdue debts* |  |  |  |
| Nợ khó đòi/ *Bad debt* |  |  |  |
| Hệ số sử dụng vốn/*Incremental Capital Output Ratio* |  |  |  |
| Tỷ lệ nợ bảo lãnh quá hạn/Tổng số dư bảo lãnh/*Overdue outstanding underwritten debt/ Total outstanding debt Ratio* |  |  |  |
| Tỷ lệ nợ quá hạn/Tổng dư *nợ/Overdue debts/ Total debt Ratio* |  |  |  |
| Tỷ lệ nợ khó đòi/Tổng dư nợ*/Bad debt/ Total debt Ratio* |  |  |  |
| 3. *Khả năng thanh khoản/Solvency* |  |  |  |
| Khả năng thanh toán ngay/ *Short* *term solvency* |  |  |  |
| Khả năng thanh toán chung/ *General solvency* |  |  |  |

5. *Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/Shareholders structure, change in the owner's equity.*

a) Cổ phần/ *Shares:* Nêu tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành, số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do và số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu. Trường hợp công ty có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài, cần nêu rõ thị trường giao dịch, số lượng chứng khoán được giao dịch hay được bảo trợ và các thông tin quan trọng liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công ty liên quan đến chứng khoán giao dịch hoặc được bảo trợ tại nước ngoài/Specify *total number and types of floating shares, number of freely transferable shares and number of preferred shares in accordance with the law, the Company's Charter and commitments of the owner. Where the company has securities traded in foreign countries or underwritten the issuance and listing of securities in foreign countries, it is required to specify the foreign markets, the number of securities to be traded or underwritten and important information concerning the rights and obligations of the company related to the securities traded or underwritten in foreign countries.*

b) Cơ cấu cổ đông/*Shareholders structure:* Nếu cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ *Specify shareholders structure by ownership percentages (major, minority shareholders); institutional and Individual shareholders; domestic and foreign shareholders; State and other shareholders; foreign shareholder's maximum percentages.*

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Change in the owner's equity:* Nêu các đợt tăng vốn cổ phần kể từ khi thành lập bao gồm các đợt chào bán ra công chúng, chào bán riêng lẻ, chuyển đổi trái phiếu, chuyển đổi chứng quyền, phát hành cổ phiếu thưởng, trả cổ tức bằng cổ phiếu v.v (thời điểm, giá trị, đối tượng chào bán, đơn vị *cấp)/specify equity increases including public offerings, private offerings, bond conversions, warrant conversions, Issuance of bonus shares, shares dividend, etc.*

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ/ *Transaction of treasury stocks:* Nêu số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại, liệt kê các giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm bao gồm thời điểm thực hiện giao dịch, giá giao dịch và đối tượng giao dịch/ *Specify number of existing treasury stocks, list transactions of treasury stocks conducted for the year including trading times, prices and counter parties.*

e) Các chứng khoán khác/*Other securities:* nêu các đợt phát hành chứng khoán khác đã thực hiện trong năm. Nêu số lượng, đặc điểm các loại chứng khoán khác hiện đang lưu hành và các cam kết chưa thực hiện của công ty với cá nhân, tổ chức khác (bao gồm cán bộ công nhân viên, người quản lý của công ty) liên quan đến việc phát hành chứng khoán/Specify *other securities issues conducted during the year. Specify the number, characteristics of other types of floating securities and outstanding commitments of the Company to other individuals, organizations (including Company's staffs and managers) related to the securities issues.*

*6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/ Environment-Social-Governance (ESG) Report of the Company*

*6.1. Tác động lên môi trường:*

Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp/*Total direct and indirect GHG emission*

Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính/ *Measures and initiatives to reduce GHG emission.*

*6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu/Management of raw materials:*

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm/The *total amount of raw materials used for the manufacture and packaging of the products as well as services of the organization during the year.*

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức/The *percentage of materials recycled to produce products and services of the organization.*

*6.3. Tiêu thụ nâng lượng/Energy consumption:*

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp*/Energy consumption - directly and indirectly.*

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả/*Energy savings through initiatives of efficiently using energy.*

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến *này/The report on energy saving initiatives (providing products and services to save energy or use renewable energy); report on the results of these initiatives.*

*6.4. Tiêu thụ nước:* (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)/ *Water consumption (water consumption of business activities in the year)*

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng/ *Water supply and amount of water used.*

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử *Percentage and total volume of water recycled and reused.*

*6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/Compliance with the law on environmental protection:*

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ *Number of times the company is fined for failing to comply with laws and regulations on environment.*

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/the *total amount to be fined for failing to comply with laws and regulations on the environment.*

*6.6. Chính sách liên quan đến người lao động/Policies related to employees*

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động/ *Number of employees, average wages of workers.*

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động/*Labor policies to ensure health, safety and welfare of workers.*

c) Hoạt động đào tạo người lao động/*Employee training*

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên/The *average number of training hours per year, according to the staff and classified staff*

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp/The *skills development and continuous learning program to support workers employment and career development.*

*6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương/ Report on responsibility for local community.*

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng/The *community investments and other community development activities, including financial assistance to community service.*

*6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN/Report on green capital market activities under the guidance of the ssc.*

***Lưu ý/Note:*** *(Mục 6 phần II Phụ lục này, công ty có thể lập riêng thành Báo cáo phát triển bền vững, trong đó các mục 6.1, 6.2 và 6.3 không bắt buộc đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm)/(As for Section 6 of Part II of this Appendix, the company may set up a separate Sustainability Development Report, in which the items 6.1, 6.2 and 6.3 are not mandatory for companies operating in sector of finance, banking, securities and insurance).*

Khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực báo cáo quốc tế trong việc báo cáo Phát triển bền vững/*Public companies are encouraged to apply the globally accepted reporting and disclosure standards in preparing their sustainability reports.*

**III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/ *Reports and assessments of the Board of Management* (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công *ty / the Board of Management reports and assesses the Company’s situation through every facet)***

Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau/The *Board of Management's reports and assessments shall include at least the following contents:*

*1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/Assessment of operating results*

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây. Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh không đạt kế hoạch thì nêu rõ nguyên nhân và trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với việc không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh (nếu có)/*General analysis of company's operations against the previous operating targets and results. In case of failing to meet the operating results and targets, the Board of Management must clearly state the reasons and their responsibilities for such results (if any).*

- Những tiến bộ công ty đã đạt được/The *Company's achievements.*

*2. Tình hình tài chính/Financial Situation*

a) Tình hình tài *sản/Assets*

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản và nợ phải thu quá hạn ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh)/ Analysis *of assets and changes in assets (analysis and assessment of the efficiency of assets usage and bad receivable debts that affect operating results).*

b) Tình hình nợ phải trả/*Debt Payable*

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ/ *Current debts, major changes of debts.*

- Phân tích nợ phải trả quá hạn, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay/*Analysis of bad debts, impacts of the exchange rate changes on operating results of the Company and impacts of lending rate changes.*

*3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý/Improvements in organizational structure, policies, and management.*

*4. Kế hoạch phát triển trong tương lai/Development plans in future*

*5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có) - (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần)/Explanation of the Board of Management for auditor’s opinions (if any) - (In case the auditor’s opinions are not unqualified).*

*6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty/Assessment Report related to environmental and social responsibilities of the Company*

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)/ Assessment *concerning the environmental indicators (water consumption, energy, emissions, etc.).*

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao *động/Assessment concerning the labor issues*

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương/Assessment *concerning the corporate responsibility for the local community*

**IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)/ Assessments *of the Board of Directors on the Company’s operation (for joint stock companies)***

*1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội/ Assessments of the Board of Directors on the Company’s operation, including the assessment related to environmental and social responsibilities.*

*2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty/Assessment of Board of Directors on Board of Management s performance*

*3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị/Plans and orientations of the Board of Directors*

**V. Quản trị công *ty/Corporate governance***

*1. Hội đồng quản trị/Board of Directors*

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị/ *Members and structure of the Board of Directors:* (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên Hội đồng quản trị, chức danh quản lý do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác/(The *list of members of the Board of Directors, ownership percentages of voting shares and other securities issued by the company, the list of independent members and other members; the list of positions that a member of the Board of Directors at the Company hold at other companies).*

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị/the *committees of the Board of Directors:* (Liệt kê các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị và thành viên trong từng tiểu ban/The *list of the subcommittees of the Board of Directors and list of members of each subcommittee).*

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị/*Activities of the Board of Directors:* đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp/Assessing *activities of the Board of Directors and specifying the number of Board of Directors meetings, their contents and results.*

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập/ *Activities of the Board of Directors independent members.* Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị/*Activities of the Board of Directors' subcommittees:* (đánh giá hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của từng tiểu ban, nội dung và kết quả của các cuộc họp/Assessing *activities of the subcommittees of the Board of Directors, specifying the number of meetings of each subcommittee, their contents and results).*

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm/the *list of members of the Board of Directors possessing certificates on corporate gorvenance. The list of members of the Board of Directors participating in corporate governance training programs in the year.*

*2. Ban Kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán /Board of Supervisors/Audit Committee*

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán*/Members and structure of the Board of Supervisors/ Audit Committee:* (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành/The *list of members of the Board of Supervisors, ownership percentages of voting shares and other securities issued by the company).*

b) Hoạt động của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán/ *Activities of the Board of Supervisors/ Audit Committee:* (đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán, nội dung và kết quả của các cuộc họp/Assessing *activities of the Board of Supervisors/ Audit Committee, specifying the number of Board of Supervisors’/ Audit Committee’s meetings, their contents and results).*

*3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán/Transactions, remunerations and benefits of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors/ Audit Committee*

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi *ích/Salary, rewards, remuneration and benefits;* (Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hoá bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ/ *Salary, rewards, remuneration and other benefits and expenses for each member of the Board of Directors, the Board of Supervisors/ Audit Committee, Director and General Director and managers. Values of such remuneration, benefits and expenses shall be disclosed in details for each person. Non­material benefits which have not been/cannot be quantified by cash shall be listed and explained).*

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ/*Share transactions by internal shareholders:* (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/*Information about share transactions of members of Board of Directors, members of the Board of Supervisors/ Audit Committee, Director (General Director), Chief Accountant, the company’s managers, secretaries, major shareholders and their affiliated persons).*

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ/ *Contracts or transactions with internal shareholders:* Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/*Information about the contracts, or transactions signed or executed in the year by the members of the Board of Directors, Board of Supervisors/ Audit Committee, Director (General Director), managers and affiliated persons with the Company, subsidiaries, and other companies in which the Company holds the control right.*

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công *ty/Assessing the Implementation of regulations on corporate governance:* (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty/*Specifying the contents which have not been implemented in accordance with the laws on corporate governance, specifying reasons and solutions to improve the efficiency of corporate governance).*

**VI. Báo cáo tài chính/ *Financial statements***

*1. Ý kiến kiểm toán/Auditor’s opinions*

2. *Báo cáo tài chính được kiểm toán/Audited financial statements* (Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán. Trường hợp theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán, công ty phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp thì Báo cáo tài chính trình bày trong Báo cáo thường niên là Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp đồng thời nêu địa chỉ công bố, cung cấp báo cáo tài chính của công ty mẹ/ *Audited annual financial statements include: Balance sheet; Income statement; Cash flow statement; Financial Statements Explaination. In case the company has to prepare consolidated or general Financial Statements in accordance with the law on accounting and audit, the Financial Statements presented in the Annual Reports shall be the consolidated Financial Statements; and clearly state the addresses where the financial statements of the parent company to be published and provided).*

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:******Recipients:***- ….;- Lưu: VT, ...- Archived:… | **XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY*****CONFIRMATION BY THE COMPANY’S LEGAL REPRESENTATIVE****(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)(Signature, full name and seal)* |

**Phụ lục V**

**Appendix V
BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY
*REPORT ON CORPORATE GOVERNANCE***

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)*

*(Promulgated with the Circular No 96/2020/TT-BTC on November 16, 2020 of the Minister of Finance)*

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CÔNG TY****COMPANY’S NAME**\_\_\_\_\_\_\_\_Số: …/BC-…No: ..../BC-.. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM****Independence - Freedom – Happiness**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ *…, ngày... tháng….năm….**…., month... day….year…* |

**BÁO CÁO**

**Tình hình quản trị công ty
*REPORT ON CORPORATE GOVERNANCE***

**(6 tháng/năm)
*(6 months/year)***

*\_\_\_\_\_\_\_*

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;

- Sở Giao dịch chứng khoán.

To:

- The State Securities Commission;

- The Stock Exchange.

- Tên công ty/Name of company:

- Địa chỉ trụ sở chính/*Address of headoffice:*

- Điện thoại/*Telephone:* Fax: Email:

- Vốn điều *lệ/Charter capital:*

- Mã chứng khoán/Stock *symbol:*

- Mô hình quản trị công ty*/Governance model:*

+ Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc/Giám đốc /*General Meeting of Shareholders, Board of Directors, Board of Supervisors, General Director and Director.*

+ Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc/ Giám đốc và có Ủy ban kiểm toán thuộc Hội đồng quản trị/ *General Meeting of Shareholders, Board of Directors, General Director, Director and Audit Committee under the Board of Directors.*

- Về việc thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ: Đã thực hiện/ Chưa thực hiện/The *implementation of internal audit: Implemented/ Not yet implemented.*

**I. Hoạt động của Đại hội đồng cổ đông*lActivities of the General Meeting of Shareholders***

Thông tin về các cuộc họp và Nghị quyết/Quyết định của Đại hội đồng cổ đông (bao gồm cả các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn *bản)/Information on meetings, resolutions and decisions of the General Meeting of Shareholders (including the resolutions of the General Meeting of Shareholders approved in the form of written comments):*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Stt*No.* | Số Nghị quyết/Quyết định *Resolution/Decision No.* | Ngày*Date* | Nội dung*Content* |
|  |  |  |  |

**II. Hội đồng quản trị (Báo cáo 6 tháng/năm)/ Board *of Directors (Semi­annual report/annual report):***

1. Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT)*Information about the members of the Board of Directors:*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Stt*No.* | Thành viên HĐQT/ *Board of Directors’ members* | Chức vụ/ *Position (thành viên HĐQT độc lập, TVHĐQT không điều hành)) Independent members of the Board of Directors, Non-executive members of the Board of Directors))* | Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT/ HĐQT độc lập*The date becoming/ceasing to be the member of the Board of Directors* |
| Ngày bổ nhiệm*Date of appointment* | Ngày miễn nhiệm*Date of dismissal* |
|  | Ông/BàMr./Ms. |  |  |  |

*2.* Các cuộc họp HĐQT/Meetings *of the Board of Directors:*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Stt*No.* | Thành viên HĐQT/ *Board of Director’ member* | Số buổi họp HĐQT tham dự/*Number of meetings attended by Board of Directors* | Tỷ lệ tham dự họp/*Attendance rate* | Lý do không tham dự họp/Reasons *for absence* |
|  | Ông/Bà |  |  |  |

3. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Giám đốc/*Supervising the Board of Management by the Board of Directors:*

4. Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị (nếu có)/*Activities of the Board of Directors’ subcommittees (If any):*

5. Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị (Báo cáo 6 *tháng /năm )/Resolutions/Decisions of the Board of Directors (Semi-annual report/annual report):*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Stt No. | Số Nghị quyết/ Quyết định *Resolution/Decision No.* | Ngày*Date* | Nội dung*Content* | Tỷ lệ thông qua*Approval rate* |
|  |  |  |  |  |

**III. Ban kiểm soát/ Ủy ban Kiểm toán** (Báo cáo 6 tháng/năm)/***Board*** ***of Supervisors/Audit Committee*** *(Semi-annual report/annual report):*

1. Thông tin về thành viên Ban Kiểm soát (BKS)/Ủy ban Kiểm toán/ *Information about members of Board of Supervisors or Audit Committee:*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Stt*No.* | Thành viên BKS/ Ủy ban Kiểm toán*Members of Board of Supervisors/ Audit Committee* | Chức vụ*Position* | Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS/ Ủy ban Kiểm toán*The date becoming/ceasing to be the member of the Board of Supervisors/ Audit Committee* | Trình độ chuyên môn*Qualification* |
|  | Ông/BàMr./Ms. |  |  |  |

2. Cuộc họp của BKS/ Ủy ban Kiểm toán*/Meetings of Board of Supervisors or Audit Committee*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Stt*No.* | Thành viên BKS/ Ủy ban Kiểm toán *Members of Board of Supervisors/**Audit Committee* | Số buổi họp tham dự *Number of meetings attended* | Tỷ lệ tham dự họp*Attendance rate* | Tỷ lệ biểu quyết*Voting rate* | Lý do không tham dự họp*Reasons for absence* |
|  | Ông/BàMr./Ms. |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

3. Hoạt động giám sát của BKS/ Ủy ban Kiểm toán đối với HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và cổ đông/*Supervising Board of Directors, Board of Management and shareholders by Board of Supervisors or Audit Committee:*

4. Sự phối hợp hoạt động giữa BKS/ Ủy ban Kiểm toán đối với hoạt động của HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác/the *coordination among the Board of Supervisors, Audit Committee, the Board of Management, Board of Directors and other managers:*

5. Hoạt động khác của BKS/ Ủy ban Kiểm toán (nếu có)/*Other activities of the Board of Supervisors and Audit Committee (if any):*

**IV. Ban điều hành/Board *of Management***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT*No.* | Thành viên Ban điều hành/Members *of Board of Management* | Ngày tháng năm sinh*Date of birth* | Trình độ chuyên môn*Qualification* | Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm thành viên Ban điều hành/*Date of appointment / dismissal of members of the Board of Management /* |
|  | Ông/ Bà*Mr/Ms.* |  |  |  |

**V. Kế toán trưởng/Chief *Accountant***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Họ và tên*Name* | Ngày tháng năm sinh*Date of birth* | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ*Qualification* | Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm*Date of appointment/ dismissal* |
|  |  |  |  |

**VI. Đào tạo về quản trị công *ty/Training courses on corporate governance:***

Các khóa đào tạo về quản trị công ty mà các thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành, các cán bộ quản lý khác và Thư ký công ty đã tham gia theo quy định về quản trị công ty*/Training courses on corporate governance were involved by members of Board of Directors, the Board of Supervisors, Director (General Director), other managers and secretaries in accordance with regulations on corporate governance:*

**VII. Danh sách về người có liên quan của công ty đại chúng (Báo cáo 6 tháng/năm) và giao dịch của người có liên quan của công ty với chính Công ty*/The list of affiliated persons of the public company (Semi-annual report/annual report) and transactions of affiliated persons of the Company)***

1. Danh sách về người có liên quan của công ty*/The list of affiliated persons of the Company*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT*No.* | Tên tổ chức/cá nhân *Name of organiza tion/indi vidual* | Tài khoản giao dịch chứng khoán(nếu có)*Securities trading account (ifany)* | Chức vụ tại công ty (nếu có) *Position at the Company (if any)* | Số Giấy NSH\*, ngày cấp, nơi cấp *NSH No.\*, date of issue, place of issue* | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ *Address* | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan *Time of starting**to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan *Time of ending to be affiliated person* | Lý do*Reasons* | Mối quan hệ liên quan với công ty/*Relat ionship with the Company* |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

*Ghi chú/Note: số Giấy NSH\*: số CMND/Hộ chiếu (đối với cá nhân) hoặc Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép hoạt động hoặc giấy tờ pháp lý tương đương (đối với tổ chức)/NSH No.: ID card No./Passport No. (As for individuals) or Business Registration Certificate No., License on Operations or equivalent legal documents (As for organisations).*

2. Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ/ *Transactions between the Company and its affiliated persons or between the Company and its major shareholders, internal persons and affiliated persons.*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT*No.* | Tên tổ chức/cá nhân*Name of organization/ individual* | Mối quan hệ liên quan với công ty *Relationship with the Company* | Số Giấy NSH\*, ngày cấp, nơi cấp *NSH No.\* date of issue, place of issue* | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ *Address* | Thời điểm giao dịch với công ty *Time of transactions with the Company* | Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCĐ/ HĐQT... thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành) *Resolution No. or Decision No. approved by General Meeting of Shareholders/ Board of Directors (if any, specifying date of issue)* | Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch/ *Content, quantity, total value of transaction* | Ghi chú*Note* |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |

*Ghi chú/Note: số Giấy NSH\*: số CMND/ Hộ chiếu (đối với cá nhân) hoặc số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép hoạt động hoặc giấy tờ pháp lý tương đương (đối với tổ chức)/NSH No.: ID card No./Passport No. (As for individuals) or Business Registration Certificate No., License on operations or equivalent legal documents (As for organisations).*

3. Giao dịch giữa người nội bộ công ty, người có liên quan của người nội bộ với công ty con, công ty do công ty nắm quyền kiểm *soát/ Transaction between internal persons of the Company, affiliated persons of internal persons and the Company’s subsidiaries in which the Company takes controlling power.*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Stt*No.* | Người thực hiện giao dịch *Transaction executor* | Quan hệ với người nội bộ *Relationship with internal**persons* | Chức vụ tại CTNY *Posittion at the listed**Company* | Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp *ID card No. /Passport No., date of issue, place of Issue* | Địa chỉ*Address* | Tên công ty con, công ty doCTNY nắm quyền kiểm soát*Name of subsidiaries or companies which the Company control* | Thời điểm giao dịch *Time of transaction* | Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch/ *Content, quantity, total value of transaction* | Ghi chú *Note* |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

4. Giao dịch giữa công ty với các đối tượng khác/*Transactions between the Company and other objects*

4.1. Giao dịch giữa công ty với công ty mà thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc) và người quản lý khác đã và đang là thành viên sáng lập hoặc thành viên HĐQT, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành trong thời gian ba (03) năm trở lại đây (tính tại thời điểm lập báo cáo)/*Transactions between the Company and the company that its members of Board of Management, the Board of Supervisors, Director (General Director) have been founding members or members of Board of Directors, or CEOs in three (03) latest years (calculated at the time of reporting).*

4.2. Giao dịch giữa công ty với công ty mà người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc) và người quản lý khác là thành viên HĐQT, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành/ *Transactions between the Company and the company that its affiliated persons with members of Board of Directors, Board of Supervisors, Director (General Director) and other managers as a member of Board of Directors, Director (General Director or CEO).*

4.3. Các giao dịch khác của công ty (nếu có) có thể mang lại lợi ích vật chất hoặc phi vật chất đối với thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc) và người quản lý khác/ *Other transactions of the Company (if any) may bring material or non- material benefits for members of Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director (General Director) and other managers.*

**VIII. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người liên quan của người nội bộ (Báo cáo 6 tháng/năm)/Share *transactions of internal persons and their affiliated persons (Semi-annual report/annual report)***

1. Danh sách người nội bộ và người có liên quan của người nội *bộ/The list of internal persons and their affiliated persons* công *ty / Transactions of internal persons and affiliated persons with shares of the Company*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| stt No. | Họ tên *Name* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) *Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có) *Position at the company (if any)* | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp*ID card**No./Passport No., date of issue, place of issue* | Địa chỉ liên hệ *Address* | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ *Number of shares owned at the end of the period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ*Percentage of share ownership at the end of the period* | Ghi chú *Note* |
| 1 | (Tên người nội bộ/ *Name*of *internal person)* |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Tên người có liên quan của người nội bộ/ *Name**affiliated persons* |  |  |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |

2. Giao dịch của người nội bộ và người có liên quan đối với cổ phiếu của công ty/ Transactions of internal persons and affiliated persons with shares of the company

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Stt No. | Người thực hiện giao dịch *Transaction executor* | Quan hệ với người nội bộ *Relationship with internal**persons* | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ *Number of shares owned at the beginning of the period* | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ *Number of shares owned at the end of the period* | Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...) *Reasons for**increasing, decreasing (buying,* selling, converting, rewarding, etc.) |
| *Số cổ phiếu Number of shares* | *Tỷ lệ**Percentage* | Số cổ phiếu ***Number of shares*** | Tỷ lệ *Percentage* |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

**IX. Các vấn đề cần lưu ý khác/Other significant issues**

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** ***Recipients:*** - …;- Lưu: VT ,... - Archived: ... | **CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ*CHAIRMAN OF THE BOARD OF DIRECTORS****(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)(Sign, full name and seal)* |

**Phụ lục VI
Appendix VI**

**BÁO CÁO VỀ NGÀY TRỞ THÀNH/KHÔNG CÒN LÀ CỔ ĐÔNG LỚN, NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ TỪ 5% TRỞ LÊN CỔ PHIẾU/ CHỨNG CHỈ QUỸ ĐÓNG**

***REPORT ON THE DAY BECOMING/CEASING TO BE MAJOR SHAREHOLDERS OR INVESTORS OWNING 5% OR MORE OF SHARES/ CLOSED-END FUND CERTIFICATES***

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)*

*(Promulgated with the Circular No 96/2020/TT-BTC on November 16, 2020 of the Minister of Finance)*

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CÔNG TY/CÁ NHÂNCOMPANY’S NAME/ FULL NAME**\_\_\_\_\_\_\_\_\_Số: ..../BC-....No: ..../BC-.... | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAMIndependence - Freedom – Happiness**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*…, ngày... tháng…năm…**…., month ... day year…* |

**BÁO CÁO
Về ngày trở thành/ không còn là cổ đông lớn nhất, nhà đầu tư nắm giữ từ 5% trở lên cổ phiếu/chứng chỉ quỹ đóng**

***REPORT ON THE DA YBECOMING/CEASING TO BE MAJOR SHAREHOLDERS, INVESTORS OWNING 5% OR MORE OF SHARES/ CLOSED-END FUND CERTIFICATES***

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

- Sở Giao dịch Chứng khoán;

- Tên Công ty đại chúng/ Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

To:

- The State Securities Commission;

- The Stock Exchange;

- Name of The public company/The fund management company.

1. Thông tin về cá nhân/tổ chức đầu tư/*Information on individual/organization:*

- Họ và tên cá nhân/Tên tổ chức đầu tư */Name of individual/ organisation:*

- Quốc *tịch/Nationality:*

- Số CMND, Hộ chiếu, Thẻ căn cước (đối với cá nhân) hoặc số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép hoạt động hoặc giấy tờ pháp lý tương đương (đối với tổ chức), ngày cấp, nơi cấp/ID *card No./Passport No. (as for individuals) or Business Registration Certificate No., License on Operations or relevant legal documents (as for organizations), date of issue, place of issue.*

- Địa chỉ liên hệ/Địa chỉ trụ sở chính/ *Contact Address/ address of head office:*

- Điện *thofd Telephone: .......................* Fax: …… Email: ……… Website:

2. Người có liên quan của cá nhân/tổ chức đầu tư (đang nắm giữ cùng loại cổ phiếu/chứng chỉ quỹ)/*Affiliated persons/ organisation (currently owning the same types of shares/fund certificates):*

- Họ và tên cá nhân/Tên tổ chức có liên quan/ *Full* *name of affiliated persons:*

- Quốc tịch/*Nationality:*

- Số CMND, Hộ chiếu, Thẻ căn cước (đối với cá nhân) hoặc số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép hoạt động hoặc giấy tờ pháp lý tương đương (đối với tổ chức), ngày cấp, nơi *Cấp/ID card No./Passport No. (as for individuals) or Business Registration Certificate No. or License on Operations or relevant legal documents (as for organizations), date of issue, place of issue.*

- Chức vụ hiện nay tại công ty đại chúng/công ty quản lý quỹ (nếu có)/ *Current position at the public company/fund management company (if any):*

- Mối quan hệ với cá nhân/tổ chức đầu tư/*Relationship with individuals/ organisations:*

- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán/ *Ownership percentage of shares:*

3. Tên cổ phiếu/chứng chỉ quỹ/mã chứng khoán sở hữu/ *Name & code of shares/fund certificates owned:*

4. Các tài khoản giao dịch có chứng khoán nêu tại mục *3/ Trading accounts with securities mentioned in the paragraph 3 above:* Tại công ty chứng khoán/At *the securities company:*

*5.* Số lượng, tỷ lệ cổ phiếu/chứng chỉ quỹ nắm giữ trước khi thực hiện giao dịch/ *Number, ownership percentage of shares or fund certificates owned before the transaction:*

6. Số lượng cổ phiếu/chứng chỉ quỹ đã mua/bán/chuyển nhượng/nhận chuyển nhượng/hoán đổi tại ngày làm thay đổi tỷ lệ sở hữu và trở thành/hoặc không còn là cổ đông lớn/nhà đầu tư sở hữu từ 5% cổ phiếu/ chứng chỉ quỹ của quỹ *đóng/ Number of shares or fund certificates purchased, sold, transferred or swapped at the date that changed the ownership percentage and became or ceased to be a major shareholder or investor owning 5% or more of closed-end fund's certificates:*

7. Số lượng, tỷ lệ cổ phiếu/chứng chỉ quỹ nắm giữ sau khi thực hiện giao dịch (hoặc thực hiện hoán *đổi/ Number, ownership percentage of shares or fund certificates owned after the transaction (or the swap):*

8. Ngày thực hiện giao dịch (hoặc thực hiện hoán đổi) làm thay đổi tỷ lệ sở hữu và trở thành cổ đông lớn/không còn là cổ đông lớn/nhà đầu tư nắm giữ từ *5%* chứng chỉ quỹ của quỹ *đóng/ The trading date (or swap date) that changed the ownership percentage and became /ceased to be a major shareholder or investor owning 5% or more of closed-endfund certificates:*

9. Số lượng, tỷ lệ cổ phiếu/chứng chỉ quỹ người có liên quan đang nắm giữ*/ Number, onwership percentage of shares or fund certificates currently owned by the affiliated persons:*

10. Số lượng, tỷ lệ cổ phiếu/chứng chỉ quỹ cùng người có liên quan nắm giữ sau khi giao dịch/ *Number,* *ownership percentage of shares or fund certificates owned by individuals/organizations together with affiliated persons after the transaction:*

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** ***Recipients:*** - …;- Lưu: VT, ...- Archived: … | **CÁ NHÂN/TỔ CHỨC BÁO CÁO/NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN****ORGANIZATION/INDIVIDUAL AUTHORIZED TO REPORT AND DISCLOSE INFORMATION***(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu – nếu có)(Signature, full name and seal - if any)* |

**Phụ lục VII**

**Appendix VII**

**BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI SỞ HỮU CỦA CỔ ĐÔNG LỚN, NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ TỪ 5% TRỞ LÊN CỔ PHIẾU/CHỨNG CHỈ QUỸ ĐÓNG**

***REPORT ON OWNERSHIP CHANGES OF MAJOR SHAREHOLDERS/INVESTORS HOLDING 5% OR MORE OF SHARES/CLOSE-ENDED FUND CERTIFICATES***

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ
Tài chính)*

*(Promulgated with the Circular No 96/2020/TT-BTC on November 16, 2020 of the Minister of Finance)*

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CÔNG TY/CÁ NHÂNCOMPANY’S NAME/NAME**\_\_\_\_\_\_\_\_Số: ..../BC-....No: ..../BC-.... | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc****THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAMIndependence - Freedom – Happiness**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*…, ngày... tháng…năm….**…, month ... day ..... year ....* |

**BÁO CÁO
Về thay đổi sở hữu của cổ đông lớn, nhà đầu tư nắm giữ từ 5% trở lên cổ phiếu/ chứng chỉ quỹ đóng**

***REPORT ON OWNERSHIP CHANGES OF MAJOR SHAREHOLDERS/INVESTORS HOLDING 5% OR MORE OF SHARES/CLOSE-ENDED FUND CERTIFICATES***

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

- Sở Giao dịch Chứng khoán;

- Tên Công ty đại chúng/ Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

To:

- The State Securities Commission;

- The Stock Exchange;

- Name of the public company/the securities investment fund management company,

1. Thông tin về cá nhân/tổ chức đầu tư/ *Information on individual/investor*

- Họ và tên cá nhân/Tên tổ chức đầu tư*/ Name of individual/orgamsation*

- Quốc tịch/ *Nationality:*

- Số CMND, Hộ chiếu, Thẻ căn cước (đối với cá nhân) hoặc số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép hoạt động hoặc giấy tờ pháp lý tương đương (đối với tổ chức), ngày cấp, nơi cấp/ *Number of ID card/Passport (in case of an individual) or number of Business Registration Certificate, Operation License or equivalent legal document (in case of an organisation), date of issue, place of issue:*

- Địa chỉ liên hệ/Địa chỉ trụ sở chính/*Contact address/address of head office:*

- Điện thoại: ……………… Fax: Email: Website: ……………….

2. Người có liên quan của cá nhân/tổ chức đầu tư (đang nắm giữ cùng loại cổ phiếu/chứng chỉ quỹ)/ *Affiliated person of individual/organisation (currently holding the same types of shares/fund certificates):*

- Họ và tên cá nhân/Tên tổ chức có liên quan/ *Full* *name of affiliated individual/organisation:*

- Quốc tịch/*Nationality:*

- Số CMND, Hộ chiếu, Thẻ căn cước (đối với cá nhân) hoặc số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép hoạt động hoặc giấy tờ pháp lý tương đương (đối với tổ chức), ngày cấp, nơi cấp*/Number of ID card/Passport (in case of an individual) or number of Business Registration Certificate, Operation License or equivalent legal document (In case of an organisation), date of issue, place of issue:*

- Chức vụ hiện nay tại công ty đại chúng/công ty quản lý quỹ (nếu có)/ *Current position in the public company/fund management company (if any):*

- Mối quan hệ với cá nhân/tổ chức đầu tư/*Relationship with the individual/organization:*

3. Tên cổ phiếu/chứng chỉ quỹ/mã chứng khoán sở hữu*/Name of shares/fund certificates/ code of securities owned:*

4. Các tài khoản giao dịch có chứng khoán nêu tại mục *3l Trading accounts with shares at above-mentioned 3 point:* Tại công ty chứng khoán/in *the securities company:*

5. Số lượng, tỷ lệ cổ phiếu/chứng chỉ quỹ nắm giữ trước khi thực hiện giao dịch/Number, *ownership percentage of shares/fund certificates held before the transaction:*

6. Số lượng cổ phiếu/chứng chỉ quỹ đã mua/bán/chuyển nhượng/nhận chuyển nhượng/hoán đổi *(làm tỷ lệ sở hữu có thay đổi qua ngưỡng một phần trăm (1 %)/ Number of shares/fund certificates bought/sold/transferred/received the transfer/swaped (making the ownership percentage change over the threshold of one percent (1%):*

7. Số lượng, tỷ lệ cổ phiếu/chứng chỉ quỹ đóng nắm giữ sau khi thực hiện giao dịch*/ Number, ownership percentage of shares/close-ended fund certificates held after the transaction:*

8. Số lượng, tỷ lệ cổ phiếu/chứng chỉ quỹ đóng mà người có liên quan đang nắm giữ/ *Number and ownership percentage of shares/close-ended fund certificates currently held by the affiliated person:*

9. Số lượng, tỷ lệ cổ phiếu/chứng chỉ quỹ đóng cùng người có liên quan nắm giữ sau khi thực hiện giao dịch/ *Number, ownership percentage of shares/close-ended fund certificates held affiliated persons after the transaction:*

10. Lý do thay đổi sở hữu/ *Reasons* *for ownership change:*

11. Ngày giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu*/ Trading day changes the ownership percentage:*

12. Các thay đổi quan trọng khác (nếu có)/ *Other significant changes (if any):*

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:******Recipients:***- ….;- Lưu: VT, …- Archived: …. | **CÁ NHÂN/TỔ CHỨC BÁO CÁO/ NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN*****REPORTING ORGANISATION/INDIVIDUAL/PERSONS*** ***AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION****(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)**(Signature, full name and seal - if any)* |

**Phụ lục VIII
Appendix VIII
BÁO CÁO VỀ SỞ HỮU CỦA NHÓM NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI CÓ LIÊN QUAN LÀ CỔ ĐÔNG LỚN, NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ TỪ 5% TRỞ LÊN CỔ PHIẾU/CHỨNG CHỈ QUỸ ĐÓNG**

***REPORT ON OWNERSHIP OF GROUP OF AFFILIATED FOREIGN INVESTORS AS SHAREHOLDERS/INVESTORS HOLDING 5% OR MORE OFSHARES/CLOSE-ENDED FUND CERTIFICATES***

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)*

*(Promulgated with the Circular No 96/2020/TT-BTC on November 16, 2020 of the Minister of Finance)*

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CÔNG TY/CÁ NHÂNCOMPANY’S NAME/NAME**\_\_\_\_\_\_\_\_Số: ..../BC-....No: ..../BC-.... | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc****THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAMIndependence - Freedom – Happiness**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*…, ngày... tháng…năm….**…, month ... day ..... year ....* |

**BÁO CÁO
Về sở hữu của nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan là cổ đông lớn, nhà đầu tư nắm giữ từ 5% trở lên cổ phiếu/chứng chỉ quỹ đóng**

***REPORT ON O WNERSHIP OF GROUP OF AFFILI A TED FOREIGN INVESTORS AS SHAREHOLDERS/INVESTORS HOLDING 5% OR MORE OFSHARES/CLOSE-ENDED FUND CERTIFICATES***

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

- Sở Giao dịch Chứng khoán;

- Tên Công ty đại chúng/Công ty quản lý các quỹ đóng.

To:

- The State Securities Commission;

- The Stock Exchange;

- Name of the public company/the close - ended fund management company.

1. Chúng tôi là: *(thông tin về tổ chức được chỉ định/cá nhân được ủy quyền thực hiện nghĩa vụ báo cáo sở hữu và công bố thông tin)*/We are *(information about the designated organisation /individual authorized to perform obligations of ownership reporting and information disclosure)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên của tổ chức, họ và tên cá nhân/ *Name of individual/organisation*** | **Số Giấy NSH\*****Owner’s Certificate number \*** | **Địa chỉ trụ sở chính (địa chỉ liên lạc)/tel/fax/email/Address *of Head office (Permanent address)/tel/fax/email*** |
| 1-Trường hợp tổ chức được chỉ định (Tên Công ty A/Quỹ A, họ và tên người đại diện theo pháp luật/đại diện có thẩm quyền, số giấy NSH, địa chỉ trụ sở chính)/In *case of an designated organisation (Name of Company A/Fund A, full name of legal representative/authorized representative, Owner’s Certificate number, head office address* |
| a) Tên tổ chức/Name of organisation: |  |  |
| b) Họ và tên người đại diện theo pháp luật/Danh sách các đại diện có thẩm quyền/Full *name of legal representative /list of authorized individuals:* |  |  |
| 2-Trường hợp cá nhân được ủy quyền (họ và tên, số giấy NSH, địa chỉ liên lạc):/In *case of an authorized individual (Full name, Owner’s Certificate Number, contact address)* |
|  |  |  |

*Ghi chú NSH\*: Đối với cá nhân: Hộ chiếu còn hiệu lực/chứng thực cá nhân hợp pháp khác; Đối với tổ chức: Giấy phép thành lập và hoạt động/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/tài liệu pháp lý tương đương.*

*Note: Owner's Certificate\*: For an individual: Validpassport/other legal personal identification; For an organisations: License of establishment and operation/business registration certificate /equivalent legal document.*

2. Đại diện được chỉ định/ủy quyền thực hiện nghĩa vụ báo cáo sở hữu và công bố thông tin cho nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan/ The *designated/authorized representative to carry out ownership reporting and information disclosure obligations to the group of following affiliated foreign investors:*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| ***STT/No*** | **Tên nhà đầu tư nước ngoài có liên quan/Name *of affiliated foreign investor*** | **MSGD của nhà đầu tư/ *Trading code of the investor*** | **Tên đại diện giao dịch (nếu *Name of trading representative (if any)*** |
| 1 |  |  |  |
| 2 |  |  |  |

3. Tên cổ phiếu/chứng chỉ quỹ đóng /mã chứng khoán sở hữu là đối tượng báo cáo/*Name of shares/close-ended fund certificates/securities code owned as reporting object:*

4. Ngày giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của cả nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan trở thành hoặc không còn là cổ đông lớn/nhà đầu tư lớn/*The* *trading day changes the ownership percentage of the group of affiliated foreign investors to become or be no longer major shareholders/investors:*

5. Thông tin chi tiết về tình hình giao dịch chứng khoán của các thành viên dẫn tới cả nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan trở thành hoặc không còn là cổ đông lớn/nhà đầu tư lớn/*Details of the securities trading situation of members leading to the group of affiliated foreign investors becoming or being no longer major shareholders/investors*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT /No** | **Tên nhà đầu tư nước ngoài có liên quan thực hiện giao dịch/Atame *of affiliated foreign investors conducting the transaction*** | **Tài khoản giao dịch chứng khoán/*****Secuirities trading account*** | **Tài khoản lưu ký chứng khoán/ *Securities depository* *account******No.*** | **Trước giao dịch /Before trading** | **Sau giao dịch****/After trading** | **Số lượng đã giao dịch (Mua/ bán) Number traded (Buy/****sell)** |
| **Số lượng sở hữu/ *Number******of ownership*** | **Tỷ lệ sở hữu/ O*wners hippercen tage*** | **Số lượng sở hữu/ *Number of ownership*** | **Tỷ lệ sở hữu/ *Owner ship percen tage*** |
|  | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8>|(6)-(4)| |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tổng cả nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan/Total group of affiliatedforeign investors |  |  |  |  |  |

*Ghi chú/Notes:*

*- Báo cáo được thực hiện khi giao dịch của thành viên trong nhóm làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của cả nhóm trở thành hoặc không còn là cổ đông lớn/nhà đầu tư lớn/The report is made when the group member's transactions change the group's ownership percentage to become or to be no longer a major shareholder/investor;*

*- Báo cáo liệt kê chi tiết tình trạng sở hữu của tất cả các thành viên trong nhóm, kể cả các thành viên không thực hiện giao dịch/The report details the ownership situation of all group members, including non-trading members*

*- Tài khoản lưu ký chứng khoán: là tài khoản lưu ký của nhà đầu tư mở tại ngân hàng lưu ký (nếu có) hoặc là tài khoản giao dịch chứng khoán/Securities depository account is an investor's account opened at the custodian bank (if any) or a securities trading account*

6. Ngày trở thành hoặc không còn là cổ đông lớn/nhà đầu tư lơn/ *Date of becoming or being no longer major shareholder/investor:*

Chúng tôi xin cam đoan những thông tin nêu trên hoàn toàn đúng/We *hereby certify that the above-mentioned information is completely true and correct.*

Chữ ký xác nhận của tổ chức được chỉ định/cá nhân được ủy quyền báo cáo sở hữu/công bố thông tin/ *Signature of designated organisation/individual authorized to report the ownership and disclose information*

- Trường hợp là cá nhân/In*case of an individual:*

Họ và tên, chữ ký của cá nhân được ủy quyền/ *Full* *name, signature of authorized individual: \_\_\_\_\_\_\_\_*

- Trường hợp là tổ chức/In *case of an organisation:*

Tên tổ chức được chỉ định*/Name of designated organisation:*

Họ và Tên, chữ ký của các đại diện có thẩm quyền, và đóng dấu (nếu có con dấu) *(Full name, signature of authorized representatives and seal - if any) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

Chức danh/Title:

Ngày thực *hiện/Reporting date*

**Phụ lục IX
Appendix IX
BÁO CÁO THAY ĐỔI VỀ SỞ HỮU CỦA NHÓM NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI CÓ LIÊN QUAN LÀ CỔ ĐÔNG LỚN, NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ**

**TỪ 5% TRỞ LÊN CỔ PHIẾU/CHỨNG CHỈ QUỸ ĐÓNG**

***REPORT ON OWNERSHIP CHANGE OF GROUP OF AFFILIATED FOREIGN INVESTORS* *AS* *SHAREHOLDERS/INVESTORS HOLDING* 5% *OR MORE OFSHARES/CLOSE-ENDED FUND CERTIFICATES****(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)*

*(Promulgated with the Circular No 96/2020/TT-BTC on November 16, 2020 of the Minister of Finance)*

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CÔNG TY/CÁ NHÂNCOMPANY’S NAME/NAME**\_\_\_\_\_\_\_\_Số: ..../BC-....No: ..../BC-.... | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc****THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAMIndependence - Freedom – Happiness**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*…, ngày... tháng…năm….**…, month ... day ..... year ....* |

**BÁO CÁO**

**Thay đổi về sở hữu của nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan là cổ động lớn, nhà đầu tư nắm giữ từ 5% trở lên cổ phiếu/ chứng chỉ quỹ đóng
*REPORT ON OWNERSHIP CHANGE OF GROUP OF AFFILIATED FOREIGN INVESTORS AS SHAREHOLDERS/INVESTORS HOLDING 5% OR MORE OF SHARES/CLOSE ENDED FUND CERTIFICATES***

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

- Sở Giao dịch Chứng khoán;

- Tên Công ty đại chúng Công ty quản lý các quỹ đóng.

To:

- The State Securities Commission;

- The Stock Exchange;

- Name of the public company/the close - ended fund management company.

1. Chúng tôi là: *(thông tin về tổ chức được chỉ định/cá nhân được ủy quyền thực hiện nghĩa vụ báo cáo sở hữu và công bố thông tin/We* are: *(information about the designated organisation/individual authorized to perform obligations of ownership reporting and information disclosure)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên của tổ chức, họ và tên cá nhân/*Nam* *of individual/organ isation*** | **Số Giấy NSH\* */Owner’s Certificate number*** | **Địa chỉ trụ sở chính (địa chỉ liên lạc)/tel/fax/email/Address *of Head office (Permanent address) /tel/fax/email*** |
| 1-Trường hợp tổ chức được chỉ định (Tên Công ty A/Quỹ A, họ và tên người đại diện theo pháp luật/đại diện có thẩm quyền, số giấy NSH, địa chỉ trụ sở chính)/In *case of an designated**organisation (Name of Company A/Fund A, full name of legal representative/authorized representative, Owner’s Certificate number, head office address* |
| a)Tên tổ chức/*Name of organisation:* |  |  |
| b) Họ và tên người đại diện theo pháp luật/Danh sách các đại diện có thẩm quyền/Full *name of legal representative /list of authorized representatives:* |  |  |
| 2-Trường hợp cá nhân được ủy quyền (họ và tên, số giấy NSH, địa chỉ liên lạc)/In *case of an authorized individual (Full name, Owner’s Certificate Number, permanent address):* |
|  |  |  |

*Ghi chú NSH\*: Đối với cá nhân: Hộ chiếu còn hiệu lực/chứng thực cá nhân hợp pháp khác; Đối với tổ chức: Giấy phép thành lập và hoạt động/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/tài liệu pháp lý tương đương.*

*Note: Owner’s Certificate\*: For an individual: Validpassport/other legal personal identification; For an organisation: License of establishment and operation/buslness registration certificate/equivalent legal document.*

2. Đại diện được chỉ định/ủy quyền thực hiện nghĩa vụ báo cáo sở hữu và công bố thông tin cho nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan/The *designated/authorized representative to carry out ownership reporting and information disclosure obligations to the group of following affiliated foreign Investors:*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| ***STT/No*** | **Tên nhà đầu tư nước ngoài có liên quan/Name *of affiliated foreign investor*** | **MSGD của nhà đầu tư/*Trading code of the investor*** | **Tên đại diện giao dịch (nếu *có)/Name of trading representative (if any)*** |
| 1 |  |  |  |
| 2 |  |  |  |

*3.* Tên cổ phiếu/chứng chỉ quỹ đóng/mã chứng khoán sở hữu là đối tượng báo cáo/ *Name of shares/close-ended fund certificates/securities code owned as reporting object:*

4. Ngày giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của cả nhóm NĐTNN có liên quan vượt quá các ngưỡng một phần trăm (1%)/The *trading day changes the ownership percentage of the group of affiliated foreign investors exceeding the thresholds of one percent (1%):*

5. Thông tin chi tiết về tình hình giao dịch chứng khoán của các thành viên trong nhóm, dẫn tới tỷ lệ sở hữu của cả nhóm NĐTNN có liên quan vượt quá các ngưỡng một phần trăm (1%)/*Detailed information on the securities trading situation of the group members, leading to the ownership percentage of the group of affiliated foreign investors exceeding the threshold of one percent (1%)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT */No*** | **Tên nhà đầu tư nước ngoài có liên quan thực hiện giao dịch/Name *of affiliated foreign investors conducting the transaction*** | **Tài khoản giao dịch chứng khoán/*****Securitie trading account*** | **Tài khoản lưu ký chứng khoán/*****Securities depository account*** | **Trước giao dịch/ Before trading** | **Sau giao dịch/****After trading** | **Số lượng đã giao dịch (Mua/bán) Number traded (Buy/sell)** |
| **Số lượng sở hữu/ *Number of ownership*** | **Tỷ lệ sở hữu/ *Owner ship percen tage*** | **Số lượng sở hữu/ *Number of ownership*** | **Tỷ lệ sở hữu/ *Owner ship percen tage*** |
|  | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8)=l(6)-(4)| |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tổng cả nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan/Total group of affiliated foreign investors |  |  |  |  |  |

*Ghi chú/Notes:*

*- Báo cáo được thực hiện khi giao dịch của thành viên trong nhóm dẫn tới tỷ lệ sở hữu của cả nhóm vượt quá các ngưỡng một phần trăm (1 %); The report is made when group members' transactions lead to the group's ownership percentage exceeding thresholds of one percent (1 %)*

*- Báo cáo liệt kê chi tiết tình trạng sở hữu của tất cả các thành viên trong nhóm, kể cả các thành viên không thực hiện giao dịch/The report details the ownership situation of all group members, including non-trading members*

*- Tài khoản lưu ký chứng khoán: là tài khoản lưu ký của nhà đầu tư mở tại ngân hàng lưu ký (nếu có) hoặc là tài khoản giao dịch chứng khoán/Securities depository account is an investor's account opened at the custodian bank (if any) or a securities trading account*

6. Ngày thay đổi tỷ lệ sở hữu của cả nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan vượt quá các ngưỡng một phần trăm *(1%)/Date of changing the ownership percentage of the group of affiliated foreign investors exceeding the thresholds of one percent (1%):*

7. Các thay đổi quan trọng khác nếu có/*Other significant changes (if any):* Chúng tôi xin cam đoan những thông tin nêu trên hoàn toàn đúng/We *hereby certify that the above-mentioned information is completely true and correct,*

Chữ ký xác nhận của tổ chức được chỉ định/cá nhân được ủy quyền báo cáo sở hữu/công bố thông *tin/Signature of designated organisation/individual authorized to report the ownership and disclose information*

- Trường hợp là cá nhân/in *case of an individual:*

Họ và tên, chữ ký của cá nhân được ủy quyền:*/Full name, signature of authorized individual: \_\_\_\_\_\_*

- Trường hợp là tổ chức/In *case of an organisation:*

Tên Tổ chức được chỉ định/We *of designated organisation: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

Họ và Tên, chữ ký của các đại diện có thẩm quyền, và đóng dấu (nếu có con dấu) */(Full name, signature of authorized representatives and seal - if any)*

Chức danh/Title:

Ngày thực hiện/ *Reporting date*

**Phụ lục X
Appendix X**

**THÔNG BÁO GIAO DỊCH CỔ PHIẾU/CHỨNG CHỈ QUỸ/CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM CỦA NGƯỜI NỘI BỘ VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN CỦA NGƯỜI NỘI BỘ**

***NOTICE OF TRANSACTION IN SHARES/FUND CERTIFICATES/ COVERED WARRANTS OF INTERNAL PERSON AND AFFILIATED PERSONS OF INTERNAL PERSON***

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)*

*(Promulgated with the Circular No 96/2020/TT-BTC on November 16, 2020 of the Minister of Finance)*

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CÔNG TY/CÁ NHÂNCOMPANY’S NAME/NAME**\_\_\_\_\_\_\_\_Số: ..../BC-....No: ..../BC-.... | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc****THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAMIndependence - Freedom – Happiness**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*…, ngày... tháng…năm….**…, month ... day ..... year ....* |

**THÔNG BÁO**

**Giao dịch cổ phiếu/ chứng chỉ quỹ/ chứng quyền có bảo đảm của người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ**

***NOTICE OF TRANSACTION IN SHARES/FUND CERTIFICATES/ COVERED WARRANTS OF INTERNAL PERSON AND AFFILIATED PERSONS OF INTERNAL PERSON***

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

- Sở Giao dịch chứng khoán;

- Tên Công ty đại chúng/Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

To:

- The State Securities Commission;

- The Stock Exchange;

- Name of the public company/the securities investment fund management company.

1. Thông tin về cá nhân/tổ chức thực hiện giao dịch/*Information on individual/organisation conducting the transaction:*

- Họ và tên cá nhân/Tên tổ chức/Name *of individual/organisation:*

- Quốc tịch/*Nationality:*

- Số CMND, Hộ chiếu, Thẻ căn cước (đối với cá nhân) hoặc số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép hoạt động hoặc giấy tờ pháp lý tương đương (đối với tổ chức), ngày cấp, nơi cấp/*Number of ID card/Passport (in case of an individual) or number of Business Registration Certificate, Operation License or equivalent legal document (in case of an organisation), date of issue, place of issue:*

- Địa chỉ liên hệ/Địa chỉ trụ sở chính/*Contact address/address of head office:*

- Điện thoại/ *Telephone:. …….* Fax: Email: Website:

- Chức vụ hiện nay tại công ty đại chúng, công ty quản lý quỹ (nếu có) hoặc mối quan hệ với công ty đại chúng, công ty quản lý quỹ/ *Current position in the public company, the fund management company (if any) or relationship with the public company, the fund management company:*

2. Thông tin về người nội bộ của công ty đại chúng/quỹ đại chúng là người có liên quan của cá nhân/tổ chức thực hiện giao dịch (đối với trường hợp người thực hiện giao dịch là người có liên quan của người nội bộ của công ty đại chúng/quỹ đại chúng)/ *Information of internal person of the public company/public fund who is the affiliated person of individual/organisation executing the transaction (in case the person executing transaction is the affiliated person of internal person of the public company/public fund):*

- Họ và tên người nội bộ/ *Name of internal person:*

- Quốc *Nationality:*

- Số CMND, Hộ chiếu, Thẻ căn cước/ID *card/Passport No.:*

- Địa chỉ thường *trú/Permanent address:*

- Điện thoại liên hệ/*Telephone:* …… Fax: ……. Email: ……………….

- Chức vụ hiện nay tại công ty đại chúng, công ty quản lý quỹ/*Current position in the public company, the fund management company:*

- Mối quan hệ giữa cá nhân/tổ chức thực hiện giao dịch với người nội bộ/ *Relationship of individual/organisation executing transaction with internal person:*

- Số lượng, tỷ lệ cổ phiếu/chứng chỉ quỹ/chứng quyền có bảo đảm mà người nội bộ đang nắm giữ (nếu *có)/Number, ownership percentage of shares/fund certificates/covered warrants held by the internal person (if any):*

3. Mã chứng khoán giao dịch/ *Securities code:*

Mã chứng khoán cơ sở (đối với chứng quyền có bảo đảm)/ *Underlying securities code (for covered warrants):*

4. Các tài khoản giao dịch có cổ phiếu/chứng chỉ quỹ/chứng quyền có bảo đảm nêu tại mục *3 / Trading accounts having shares/fund certificates/covered warrants mentioned at item* 3 *above: ……..............* tại công ty chứng khoán/In *the securities company: ……*

5. Số lượng, tỷ lệ cổ phiếu/chứng chỉ quỹ/ chứng quyền có bảo đảm nắm giữ trước khi thực hiện giao dịch/Number, *ownership percentage of shares/fund certlficates/covered warrants held before the transaction:*

Số lượng, tỷ lệ chứng khoán cơ sở (nêu tại mục 3) nắm giữ trước khi thực hiện chứng quyền có bảo đảm *\*/Number, ownership percentage of underlying securities (which are mentioned at item 3) held before executing the covered warrants (\*);*

6. Số lượng cổ phiếu/chứng chỉ quỹ/chứng quyền có bảo đảm đăng ký mua/bán/cho/được cho/tặng/được tặng/thừa kế/chuyển nhượng/nhận chuyển nhượng/hoán đổi/*Number of shares/fund certificates/covered warrants registered to purchase/sale/present/be presented/donate/be donated/inherit/transfer/be transferred/swap:*

- Loại giao dịch đăng ký (mua/ bán/ cho/ được cho/ tặng/ được tặng/ thừa kế/chuyển nhượng/nhận chuyển nhượng/hoán đổi)/*Type of transaction registered (to purchase/sell/present/be presented/donate/be donated/inherit/transfer/be transferred/swap:*

- Số lượng cổ phiếu/chứng chỉ quỹ/chứng quyền có bảo đảm đăng ký giao dịch/ *Number of shares/fund certlflcates/covered warrants registered for trading:*

7. Giá trị giao dịch dự kiến (tính theo mệnh giá)/The *expected value of transaction (which calculated based on par value).*

Giá trị chứng quyền có bảo đảm (theo giá phát hành gần nhất) giao dịch dự kiến (đối với chứng quyền có bảo đảm)/ *Value of covered warrants (at the latest issuing price) expected to be traded (for covered warrants):*

8. Số lượng, tỷ lệ cổ phiếu/chứng chỉ quỹ/chứng quyền có bảo đảm dự kiến nắm giữ sau khi thực hiện giao dịch/ *Number and ownership percentage of shares/fund certificates/covered warrants expected to hold after the transaction:*

*9.* Mục đích thực hiện giao dịch/*Purpose of transaction:*

10. Phương thức giao dịch*lMethod of transaction:*

11. Thời gian dự kiến thực hiện giao dịch/*Expected trading time:* từ *ngày/from....* đến ngày/ *to ……..*

*(\*) Số lượng, tỷ lệ chứng khoán cơ sở nắm giữ tại ngày thông báo giao dịch/ Number,ownership percentage of underlying securities held at the day of the notice:*

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:******Recipients:***- …;- Lưu: VT,.. - Archived:. | **CÁ NHÂN/TỔ CHỨC BÁO CÁO/ NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN*REPORTING ORGANISATION/INDIVIDUAL/PERSONSAUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION****(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)(Signature, full name and seal - if any)* |

**Phụ lục XI
Appendix XI**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ GIAO DỊCH CỔ PHIẾU/CHỨNG CHỈ QUỸ/CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM CỦA NGƯỜI NỘI BỘ VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN**

***REPORT ON RESULTS OF TRANSACTION IN SHARES/FUND CERTIFICATES/COVERED WARRANTS OF INTERNAL PERSON AND AFFILIATED PERSON***

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)*

*(Promulgated with the Circular No 96/2020/TT-BTC on November 16, 2020 of the Minister of Finance)*

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CÔNG TY/CÁ NHÂNCOMPANY’S NAME/NAME**\_\_\_\_\_\_\_\_Số: ..../BC-....No: ..../BC-.... | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc****THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAMIndependence - Freedom – Happiness**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*…, ngày... tháng…năm….**…, month ... day ..... year ....* |

**BÁO CÁO**

**Kết quả giao dịch cổ phiếu/chứng chỉ quỹ/chứng quyền có bảo đảm của người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ
*REPORT ON RESULTS OF TRANSACTION IN SHARES/FUND CERTIFICATES/COVERED WARRANTS OF INTERNAL PERSON AND AFFILIATED PERSONS OF INTERNAL PERSON***

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

- Sở Giao dịch chứng khoán;

- Tên Công ty đại chúng/Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

To:

- The State Securities Commission;

- The Stock Exchange;

- Name of the public company/the securities investment fund management company.

1. Thông tin về cá nhân/tổ chức thực hiện giao *(tiedInformation on individual/organisation conducting the transaction:*

- Họ và tên cá nhân/Tên tổ chức/*Name of individual/organisation:*

- Quốc *tịch/Nationality:*

- Số CMND, Hộ chiếu, Thẻ căn cước (đối với cá nhân) hoặc số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép hoạt động hoặc giấy tờ pháp lý tương đương (đối với tổ chức), ngày cấp, nơi cấp/*Number of ID card/p assport (in case of an individual) or number of Business Registration Certificate, Operation License or equivalent legal document (in case of an organisation), date of issue, place of issue:*

- Địa chỉ liên hệ/Địa chỉ trụ sở chính/ *Contact address/address of head office:*

- Điện thoại/*Telephone:……..* Fax: ......... Email: …… Website: ……….

- Chức vụ hiện nay tại công ty đại chúng, công ty quản lý quỹ (nếu có) hoặc mối quan hệ với công ty đại chúng, công ty quản lý quỹ/*Current position in the public company, the fund management company (if any) or relationship with the public company, the fund management company:*

- Chức vụ tại công ty đại chúng, công ty quản lý quỹ tại ngày đăng ký giao dịch (nếu *có/ position at the public company, the fund management company on the registration date (if any): ……* và ngày không còn là người nội bộ hoặc người có liên quan của người nội bộ của công ty đại chúng, công ty quản lý quỹ: ....... (nêu rõ lý do*)/and the date when he/she is no longer an internal person or affiliated person of internal person of the public company, the fund management company (specify the reason):*

*\*: Mục này chỉ dành cho trường hợp sau khi đăng ký giao dịch, đối tượng đăng ký không còn là người nội bộ hoặc người có liên quan của người nội bộ của công ty đại chúng, công ty quản lý quỹ/This item is only for cases in which the person subject to registration, after the trading registration, is no longer the internal person or affiliated person of internal person of the public company, fund management company.*

2. Thông tin về người nội bộ của công ty đại chúng/quỹ đại chúng là người có liên quan của cá nhân/tổ chức thực hiện giao dịch *(đối với trường hợp người thực hiện giao dịch là người có liên quan của người nội bộ của công ty đại chúng/quỹ đại chúng)/Information on the internal person of the public company/public fund who Is the affiliated person of individual/organisation conducting transaction (in case the person who conduct transaction is the affiliated person of internal person of the public company/publlc fund):*

- Họ và tên người nội bộ*/Name of internal person:*

- Quốc *tịch/Nationality:*

- Số CMND, Hộ chiếu, Thẻ căn cước/ID *card/Passport No.:*

- Địa chỉ thường trú/*Permanent address:*

- Điện thoại liên hệ*/Telephone:* Fax: Email:

- Chức vụ tại công ty đại chúng, công ty quản lý quỹ tại ngày cá nhân/tổ chức nêu tại mục 1 đăng ký giao *dịch/Position in the public company, the fund management company on the date when the individual/organisation mentioned in item 1 registers for the transaction:*

- Chức vụ hiện nay tại công ty đại chúng, công ty quản lý quỹ*/Current position in the public company, the fund management company:*

- Mối quan hệ giữa cá nhân/tổ chức thực hiện giao dịch với người nội bộ/ *Relationship of individual/organisation executing transaction with internal person:*

- Số lượng, tỷ lệ cổ phiếu/chứng chỉ quỹ/chứng quyền có bảo đảm mà người nội bộ đang nắm giữ (nếu *có)/Number, ownership percentage of shares/fund certificates/covered warrants held by the internal person (if any):*

3. Mã chứng khoán giao dịch*/Securities code:*

Mã chứng khoán cơ sở (đối với chứng quyền có bảo đảm)/*Underlying securities code (in case of covered warrants):*

4.Các tài khoản giao dịch có cổ phiếu/chứng chỉ quỹ/chứng quyền có bảo đảm nêu tại mục 3*/Trading accounts having shares/fund certificates/covered warrants as mentioned at item 3: ……* tại công ty chứng khoán/In *securities company:*

5. Số lượng, tỷ lệ cổ phiếu/chứng chỉ quỹ/chứng quyền có bảo đảm nắm giữ trước khi thực hiện giao dịch/ *Number, ownership percentage of shares/fund certificates/covered warrants held before the transaction:*

Số lượng, tỷ lệ chứng khoán cơ sở (nêu tại mục 3) nắm giữ trước khi thực hiện chứng quyền có bảo đảm (đối với chứng quyền có bảo đảm*)/Number, ownership percentage of underlying securities (as mentioned at item 3) held before trading the covered warrants (in case of covered warrants):*

6. Số lượng cổ phiếu/chứng chỉ quỹ/chứng quyền có bảo đảm đăng ký mua/bán/cho/được cho/tặng/được tặng/thừa kế/chuyển nhượng/nhận chuyển nhượng */Number of shares/fund certificates/covered warrants registered to purchase/sell/present/be presented/donate/be donated/inherit/transfer/be transferred:*

- Loại giao dịch đăng ký (mua/bán/cho/được cho/tặng/được tặng/thừa kế/ chuyển nhượng/nhận chuyển nhượng)/Type *of transaction registered (to purchase/sell/present/be presented /donate/be donated/inherit/transfer/be transferred):*

- Số lượng cổ phiếu/chứng chỉ quỹ/chứng quyền có bảo đảm đăng ký giao dịch/Number *of shares/fund certificates/covered warrants registered for trading:*

7. Số lượng cổ phiếu/chứng chỉ quỹ/chứng quyền có bảo đảm đã giao dịch (mua /bán/ cho/được cho/tặng/được tặng/thừa kế/chuyển nhượng/nhận chuyển nhượng/hoán đổi*)/Number of shares/fund certificates/covered warrants being traded (purchase/sell/present/be present/donate/be donated/inherit/transfer/be transferred/swap).*

- Loại giao dịch đã thực hiện (mua/ bán/ cho/ được cho/ tặng/ được tặng/ thừa kế/ chuyển nhượng/ nhận chuyển nhượng/ hoán đổi)/Type *of transaction executed (to purchase/sell/present/be presented/donate/be donated/inher it/transfer/be transferred/swap):*

- Số lượng cổ phiếu/chứng chỉ quỹ/chứng quyền có bảo đảm đã giao dịch/ *Number of shares/fund certificates/covered warrants traded:*

8. Giá trị đã giao dịch (tính theo mệnh giá)/the *value of executed transaction (calculated based on par value):*

Giá trị chứng quyền có bảo đảm (theo giá phát hành gần nhất) đã giao dịch/ *Value of covered warrants traded (at the latest issuing price):*

9. Số lượng, tỷ lệ cổ phiếu/chứng chỉ quỹ/chứng quyền có bảo đảm nắm giữ sau khi thực hiện giao dịch của người thực hiện giao dịch/Number, *ownership percentage of shares/fund certificates/covered warrants after the transaction held by the person executing the transaction:*

Số lượng, tỷ lệ cổ phiếu/chứng chỉ quỹ/chứng quyền có bảo đảm nắm giữ sau khi thực hiện giao dịch của người thực hiện giao dịch và người có liên quan*/Number, ownership percentage of shares/fund certificates/covered warrants after the transaction of the executor and affiliated person:*

10. Số lượng, tỷ lệ chứng khoán cơ sở dự kiến nắm giữ sau khi thực hiện chứng quyền có bảo đảm *\*/Number, ownership percentage of underlying securities held after trading the covered warrants \*:*

11. Phương thức giao dịch/ *Method of transaction:*

12. Thời gian thực hiện giao dịch/ *Trading time:* từ *ngày/from.....* đến ngày/to

13. Lý do không hoàn tất giao dịch (trường hợp không thực hiện hết số lượng đăng ký)/The *reason for not completing the transaction (in case all of the registered amount not being executed):*

*\*: Số lượng, tỷ lệ chứng khoán cơ sở nắm giữ tại ngày báo cáo kết quả giao dịch/Number, ownership percentage of underlying securities held on the day of reporting the transaction results:*

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** ***Recipients:***- ….;- Lưu: VT, …- Archived:… | **CÁ NHÂN/TỔ CHỨC BÁO CÁO/ NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN*****REPORTING ORGANISATION/INDIVIDUAL/PERSONS AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION****(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)**(Signature, full name and seal -if any)* |